

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN C  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-ST

Ngày 26/8/2020

*“V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Khuyên*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Hưng Sơn

2. Bà Lại Thị Thúy Hằng

*- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thái Học – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Nai.*

*- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hà - Kiểm sát viên.*

Ngày 26 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 241/2020/TLST-HNGĐ ngày 05/6/2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 22/7/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 59/2020/QĐST- HNGĐ ngày 14/8/2020 giữa các đương sự.

*- Nguyên đơn: chị Trần Thị Thu V, sinh năm: 1993 (vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp L, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên hệ: 142, đường 47, Phường T, Quận I, Tp. Hồ Chí Minh.

*- Bị đơn: anh Lê Thanh B, sinh năm: 1988 (vắng mặt)*

Địa chỉ: tổ 1, ấp L, xã X, huyện C, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

*- Người làm chứng: bà Trần Thị H, sinh năm: 1959 (vắng mặt)*

Địa chỉ: tổ 1, ấp L, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 02/3/2020, các lời khai bổ sung trong hồ sơ thể hiện nguyên đơn chị Trần Thị Thu V trình bày:*

Chị và anh Lê Thanh B trên cơ sở tự nguyện, tìm hiểu thương yêu nhau đến năm 2011 thì tiến tới hôn nhân với nhau, có tổ chức đám cưới theo nghi thức truyền thống và đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai vào ngày 28/6/2011. Đây đều là hôn nhân lần đầu của cả hai người. Sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau hạnh phúc đến cuối năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn và đã sống

ly thân nhau từ tháng 12 năm 2017 cho đến nay.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo chị V trình bày: Do anh chị bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xích mích do tính tình, suy nghĩ của hai người có nhiều điểm trái ngược nhau, con cái cũng bị ảnh hưởng bởi những cuộc xung đột của hai vợ chồng. Anh B có tính gia trưởng, bảo thủ, không lo làm ăn suốt ngày chửi bới đánh đập chị. Do cuộc sống hôn nhân của chị và anh Bình không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh B.

Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là Lê Minh Kh, sinh ngày 16/11/2011 và cháu Lê Hoàng B, sinh ngày 09/02/2015, hiện tại hai cháu đang do anh B nuôi dưỡng từ khi anh chị sống ly thân đến nay. Khi ly hôn chị yêu cầu giao hai con chung cho anh B nuôi dưỡng, hàng tháng chị cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng/2 con.

Về tài sản chung, nợ chung: chị xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Từ khi thụ lý Tòa án đã tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng cho bị đơn anh Lê Thanh B, nhưng anh Bình vẫn vắng mặt nên không có lời khai trong hồ sơ.*

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành lấy lời khai của người làm chứng bà Trần Thị H - là mẹ ruột của anh Lê Thanh B.*

Bà H cho rằng, anh B và chị V có thiết lập quan hệ hôn nhân và có 02 người con chung là Kh và B; không có tài sản chung và nợ chung. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị V và anh B là do từ năm 2017 chị V nói đi ra ngoài làm ăn, buôn bán rồi bỏ nhà đi từ đó đến nay, anh B và chị V đã sống ly thân nhau, lâu lâu chị V cũng về thăm con. Anh B có biết việc chị V nộp đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn nhưng vì gia đình theo đạo thiên chúa nên anh B không thể ký thủ tục ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết đơn phương cho chị V, ý kiến của anh Bình là không đồng ý ly hôn vì theo đạo công giáo, xin nuôi hai con chung, không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con tài sản chung và nợ chung không có.

*\* Các tài liệu, chứng cứ:*

Nguyên đơn chị Trần Thị Thu V cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là: bản tự khai tường trình về nội dung tranh chấp; chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của chị (bản sao chứng thực); giấy khai sinh của cháu Kh và cháu B (bản sao); Giấy đăng ký kết hôn (bản sao);

Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được gồm: Biên bản xác minh về nơi cư trú và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng (bản chính).

*\* Quan điểm của Viện kiểm sát huyện C: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đều làm đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.*

Về nội dung: áp dụng Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị V và anh B ly hôn; về con chung: giao cháu Kh và cháu B cho anh Bình trực tiếp nuôi dưỡng, hàng tháng chị V cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng/2 con chung; về tài sản chung và nợ chung: không ai yêu cầu nên không xem xét.

Kiến nghị khắc phục: không

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng: chị Trần Thị Thu V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Lê Thanh B, xin giao con cho anh Bình nuôi dưỡng nên đây là vụ án về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của BLTTDS.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Lê Thanh B có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú cuối cùng tại: tổ 1, ấp L, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân huyện C.

[3] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn chị Trần Thị Thu V có đơn và yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Lê Thanh B đã được Tòa án nhân dân huyện C tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng tại phiên tòa hôm nay anh B vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật TTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh B và chị V là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Thu V và anh Lê Thanh B đã tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai vào năm 2011; đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 101/2011 ngày 28/6/2011, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[5] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị V nhận thấy:

Theo trình bày của chị V thì cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, do anh chị bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xích mích do tính tình, suy nghĩ của hai người có nhiều điểm trái ngược nhau. Anh B có tính gia trưởng, bảo thủ, không lo làm ăn suốt ngày chửi bới, đánh đập chị. Do cuộc sống hôn nhân của chị và anh B không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Bình.

Tuy anh B vắng mặt không có lời khai tại Tòa án, nhưng qua lời trình bày của bà Trần Thị H - là mẹ ruột của anh B thì thấy: giữa anh B và chị V có xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân nhau. Anh B biết việc chị V đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn nhưng anh không đến Tòa án giải quyết ly hôn và không đồng ly hôn cũng vì lý do gia đình theo đạo công giáo. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã kéo dài thời gian hòa giải cho anh chị nhưng không thành, chị V vẫn kiên quyết xin ly hôn vì không còn tình cảm với anh B. Xét thấy anh chị đã sống ly thân nhau, tình cảm vợ chồng giữa anh chị không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt

được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 89 của Luật HN&GD năm 2000 chấp nhận cho chị V được ly hôn với anh B.

[6] Về con chung: Khi ly hôn chị V có nguyện vọng giao cháu Kh và cháu B cho anh B nuôi dưỡng. Qua lời trình bày của chị V thì thấy từ khi anh chị sống ly thân đến nay thì hai cháu đều do anh B là người trực tiếp nuôi dưỡng. Đồng thời cháu Kh cũng có nguyện vọng được sống cùng với anh B. Bà H mẹ anh B cũng trình bày ý kiến là anh B có nguyện vọng được nuôi dưỡng hai con chung. Vì vậy, xem xét quyền lợi về mọi mặt của cháu Kh và cháu B thì thấy nên giao cháu Kh và B cho anh B tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 92 luật HNGĐ. Nên chấp nhận cho anh B được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Kh và cháu B.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị V có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Kh với mức 1.000.000 (*một triệu*) đồng/tháng, cấp dưỡng cho cháu B với mức 1.000.000 (*một triệu*) đồng/tháng.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: chị V xác định không có, do anh B vắng mặt không có lời khai nên không xem xét giải quyết. Nếu sau này đương sự có yêu cầu có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[8] Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 của BLTTDS thì chị V phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn và án phí về cấp dưỡng nuôi con.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

***Vì các lẽ trên;***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 131 của Luật hôn HN và GD năm 2014, Điều 85; khoản 1 Điều 89, Điều 91, 92, 93, 94 của Luật HN và GD năm 2000;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Thu V.

- Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho chị Trần Thị Thu V được ly hôn với anh Lê Thanh B.

- Về con chung: giao con chung Lê Minh Kh, sinh ngày 16/11/2011 và Lê Hoàng B, sinh ngày 09/02/2015 cho anh Lê Thanh B tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị V có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Minh Kh với mức 1.000.000 (*một triệu*) đồng/tháng, cấp dưỡng cho cháu Hoàng B với mức 1.000.000 (*một triệu*) đồng/tháng

Kể từ ngày có đơn có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chấm dứt theo Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Khi cần thiết chị V và anh B được quyền yêu cầu xin thay đổi người nuôi dưỡng và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung vẫn được pháp luật bảo đảm cho đến khi trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

- Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết

- Về án phí: chị Trần Thị Thu V phải nộp 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng án phí LHST và phải nộp 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Chuyển 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng tiền tạm ứng án phí chị V đã nộp thành tiền án phí (biên lai số 0001910 ngày 02/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Chị V còn phải nộp thêm 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. C;
- Thi hành án dân sự H. C;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã X;
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**  
**(đã ký)**

**Lê Thị Khuyên**